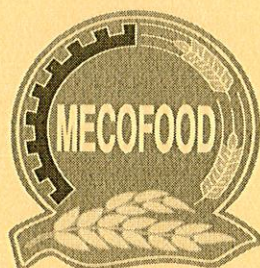
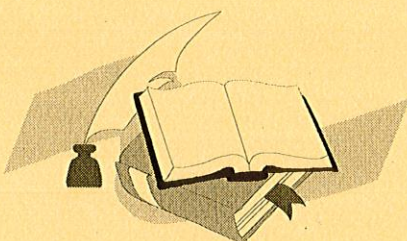


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019



Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2020

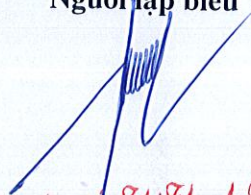
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		129 871 579 193	117 970 017 448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 564 316 399	1 575 070 024
1. Tiền	111		5 564 316 399	1 575 070 024
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34 210 550 636	42 934 718 513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34 693 748 930	42 963 785 435
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 574 223 500	7 602 103 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		521 064 881	37 770 253
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 578 486 675)	(7 668 940 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		90 096 712 158	73 327 687 730
1. Hàng tồn kho	141		90 096 712 158	73 327 687 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			132 541 181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			132 541 181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		51 235 661 184	57 155 501 949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45 592 211 984	51 753 841 204
1. TSCĐ hữu hình	221		45 592 211 984	51 753 841 204
- Nguyên giá	222		114 962 353 393	115 201 515 208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69 370 141 409)	(63 447 674 004)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737 803 229)	(737 803 229)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 553 249 200	5 311 460 745
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4 410 360 967	5 021 110 927
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 142 888 233	290 349 818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		181 107 240 377	175 125 519 397
Nguồn vốn				
C - Nợ phải trả	300		62 264 972 331	57 469 977 069
I. Nợ ngắn hạn	310		61 901 972 331	56 842 977 069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 576 986 945	17 951 962 001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 910 779 130	8 448 723 499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1 566 345 444	980 964 402
4. Phải trả người lao động	314		3 255 669 586	2 185 284 134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		217 450 355	90 609 256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		841 199 728	536 119 970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35 842 829 574	25 298 461 055
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		374 811 909	240 808 679
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		315 899 660	1 110 044 073
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		363 000 000	627 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		363 000 000	627 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		118 842 268 046	117 655 542 328
I. Vốn chủ sở hữu	410		118 842 268 046	117 655 542 328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		965 585 066	4 118 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 130 121 162	9 904 862 444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15 349 660	3 945 138
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 114 771 502	9 900 917 306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		181 107 240 377	175 125 519 397

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	110 987 457 260	149 857 905 280	416 778 843 656	547 585 505 021	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	48 929 432	29 622 640	65 674 502	84 913 089	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	110 938 527 828	149 828 282 640	416 713 169 154	547 500 591 932	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	97 760 439 214	135 801 121 479	362 931 245 110	492 228 486 048	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13 178 088 614	14 027 161 161	53 781 924 044	55 272 105 884	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	34 158 640	30 866 641	247 424 075	275 843 308	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	859 858 096	883 788 341	4 426 862 296	3 227 444 248	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		851 386 708	860 204 427	4 393 004 865	3 198 143 316	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	3 868 109 397	4 468 877 776	14 916 230 697	18 215 433 790	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	5 539 961 960	6 468 921 996	23 034 962 897	23 301 796 662	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2 944 317 801	2 236 439 689	11 651 292 229	10 803 274 492	
11. Thu nhập khác	31		379 372 659	570 463 556	1 410 862 819	1 834 117 216	
12. Chi phí khác	32		236 783 270	570 463 556	241 783 270	115 000 000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142 589 389	570 463 556	1 169 079 549	1 719 117 216	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 086 907 190	2 806 903 245	12 820 371 778	12 522 391 708	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	647 507 358	564 976 709	2 595 200 276	2 511 074 402	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 439 399 832	2 241 926 536	10 225 171 502	10 011 317 306	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Hằng

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020
Tong Giám đốc



Đỗ Xuân Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn		Giá vốn CP Sx ko hạch toán vào Z	Cộng	Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí tài vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	Cộng												
Hoạt động SXKD chính	110 938 527 828	97 760 439 214	97 760 439 214		97 760 439 214	13 178 088 614	3 868 109 397	5 539 961 960	851 386 708	2 918 630 549	34 158 640	381 372 659	8 471 388	238 783 270	3 086 907 190
Cơ khí	19 652 113 427	17 713 979 686	17 713 979 686		17 713 979 686	1 938 133 741	729 705 516	876 093 860	50 768 823	1 011 271 058	1 884 329	143 572 577		150 000 000	1 134 843 635
Bê tông tươi	17 233 224 052	15 100 127 876	15 100 127 876		15 100 127 876	2 133 096 176	3 200 000	1 542 675 937	251 254 782	(390 540 059)	1 884 329	219 763 718			(318 892 012)
Vật liệu xây dựng	54 963 635	37 617 879	37 617 879		37 617 879	17 345 756				14 145 756			8 471 388		14 145 756
Gạo xuất khẩu	16 084 033 742	12 781 666 621	12 781 666 621		12 781 666 621	3 302 367 121	1 331 598 490	1 713 651 436		257 117 195	19 725 258				268 371 065
Gạo nội địa	47 822 800 381	43 276 937 122	43 276 937 122		43 276 937 122	4 545 863 259	1 565 955 223	1 252 998 624	367 211 771	1 359 697 641	12 549 053				1 359 697 641
Mỹ nghệ	3 033 139 238	2 766 296 786	2 766 296 786		2 766 296 786	266 862 452	153 218 838	(397 763 780)		511 407 374					523 956 427
Bao bì	6 922 267 444	5 960 019 718	5 960 019 718		5 960 019 718	962 247 726	74 798 382	552 305 883	182 151 332	152 992 129		18 036 364		88 783 270	82 245 223
Cọc bê tông	49 680 000	36 365 809	36 365 809		36 365 809	13 314 191	3 110 188			10 204 003					10 204 003
Gạch không nung	86 283 909	87 427 717	87 427 717		87 427 717	(1 141 808)	6 522 740			(7 664 548)					(7 664 548)
CỘNG	110 938 527 828	97 760 439 214	97 760 439 214		97 760 439 214	13 178 088 614	3 868 109 397	5 539 961 960	851 386 708	2 918 630 549	34 158 640	381 372 659	8 471 388	238 783 270	3 086 907 190

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Sơn Thị Phương

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Fông Giám đốc



Đề Tôùng Sơn


CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KỶ D PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	899 582 918	1 471 842 100	805 079 574	5 670 658 126	5 085 277 084	1 566 345 444
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11		502 531 377	8 776 209	2 031 459 030	1 537 703 862	493 755 168
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTDĐ	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	857 692 918	647 507 358	480 000 000	2 595 200 276	2 501 074 402	1 025 200 276
6. Thuế TN CN	16	41 890 000	47 390 000	41 890 000	362 732 003	365 232 003	47 390 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		274 413 365	274 413 365	675 266 817	675 266 817	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	899 582 918	1 471 842 100	805 079 574	5 670 658 126	5 085 277 084	1 566 345 444

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Phương

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KOKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		10	83 031 484	132 541 181
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		11	2 222 355 949	11 035 096 114
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)		12	2 305 387 433	11 167 637 295
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ		13	2 305 387 433	11 167 637 295
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ		16	567 029 343	1 269 976 838
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ		20	83 031 484	132 541 181
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		21	(83 031 484)	(132 541 181)
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại		22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ		30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh		31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm		32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)		33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		41	2 807 918 810	13 199 096 325
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		42	2 305 387 433	11 167 637 295
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN		45	8 776 209	1 537 703 862
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)		46	1 493 755 168	493 755 168

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 Năm 2020

CƠ PHÒNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Nhung

Nguyễn Thị Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64 152 874 742	349 807 024 123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16 850 674 357)	(11 872 111 776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8 204 978 698)	(27 808 593 453)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(860 109 188)	(3 125 676 644)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(480 000 000)	(2 030 215 022)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 400 043	135 379 195
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		2 000 000	(11 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37 762 512 542	305 094 806 423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20 320 000)	(2 494 763 456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16 036 364	(4 000 000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(7 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 283 636)	(2 498 763 456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		37 700 063 524	47 260 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(68 134 859 808)	(352 655 411 747)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4 319 822 400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34 754 618 684)	(305 395 411 747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		3 003 610 222	(2 799 368 780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 560 733 967	4 370 769 730
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27 790)	3 669 074
Tiền và tương đươngf tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	5 564 316 399	1 575 070 024

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 01 Năm 2020

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2019**

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm

+ Tài sản cố định khác

05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.093.641.000	416.429.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.470.675.399	1.158.641.024
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.564.316.399	1.575.070.024

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	2.364.871.600	609.913.250
- Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	1.143.165.000	2.797.175.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Nguyên	1.351.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.290.075.000	1.430.075.000
- Công ty Cổ Phần AZB	2.319.162.498	480.810.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	3.264.400.000	3.804.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	1.203.965.600	1.930.000.000
- DONG PHUONG DISTRIBUTOR	2.625.290.685	2.956.957.834
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.131.818.547	28.954.854.351
Cộng	34.693.748.930	42.963.785.435

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	99.990.000	5.920.617.345
- Công Ty Lương Thực Long An	407.839.960	2.398.888.687
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	166.375.000	211.893.000
- Chi Nhánh Cty TNHH MTV-Tổng Cty LT Miền Nam-Thốt Nốt	404.284.650	1.993.175.800
- Công Ty Lương Thực Vĩnh Long		113.753.200
Cộng	1.078.489.610	10.638.328.032

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.120.000	78.000.000
Cộng	7.574.223.500	7.602.103.500

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng	7.524.103.500	7.524.103.500

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	102.000.000	37.000.000
- Ký cược, ký quỹ	56.846.476	770.253
Gồm:		
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình cơ khí tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	31.846.476	770.253
+ Ký quỹ bảo lãnh dự thầu công trình cơ khí tại Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	25.000.000	
- Phải thu khác	362.218.405	
Gồm:		
+ T AND T SUPERMARKET INC	344.294.300	
+ Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	17.924.105	
Cộng	521.064.881	37.770.253

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ XN Que hàn điện Khánh hội - CN Cty CP Hoi Kỹ nghệ Que Hàn	86.000.000	86.000.000
+ Cửa hàng kinh doanh tổng hợp - Cty Xăng dầu Long An	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Công ty Gol	34.000.000	34.000.000
- DNTN Điền Mãi	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42.000.000	42.000.000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35.354.000	35.354.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	60.331.500	
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	387.022.500	
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B	37.683.000	
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	230.973.000	
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	193.536.000	
Cộng	8.578.486.675	7.668.940.675

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	66.151.500.516	38.483.548.232
- Công cụ, dụng cụ	817.168.788	796.303.832
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.494.249.169	1.912.192.126
- Thành phẩm	17.371.764.480	30.134.924.446
- Hàng hóa	1.167.819.690	1.886.311.166
- Hàng gửi đi bán	94.209.515	114.407.928
Cộng	90.096.712.158	73.327.687.730

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.410.360.967	5.021.110.927
Cộng	4.410.360.967	5.021.110.927

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Máy tách màu SATAKE - số 3, bồn chứa nguyên liệu máy 3, bồn chứa thành phẩm máy 4 PX1 XN LTTP	555.802.469	285.568.139
- Thay cối sát XT5 bằng cối CD60, lắp bù dài và hầm liệu PX1 XN		4.781.679
- Bờ kè XN XLCK	466.838.247	
- Gia công lắp đặt máy sấy lúa non XNBB & TCMN	90.993.982	
- Thay nam châm có từ tính cao XNLTTP	10.291.051	
- Lắp thêm miếu hút rút - Bát bánh xe xoay PX1 XN LTTP	18.962.484	
Cộng	1.142.888.233	290.349.818

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	36.112.956.536	43.964.579.636	33.299.656.856	2.001.720.365	115.378.913.393
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		416.560.000			416.560.000
- Thanh lý		416.560.000			416.560.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	36.112.956.536	43.548.019.636	33.299.656.856	2.001.720.365	114.962.353.393
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	25.415.353.451	24.269.364.394	16.691.244.204	1.626.132.423	68.002.094.472
2. Tăng trong kỳ	243.596.157	605.959.773	809.955.487	38.312.250	1.697.823.667
3. Giảm trong kỳ		329.776.730			329.776.730
4. Cuối kỳ	25.658.949.608	24.545.547.437	17.501.199.691	1.664.444.673	69.370.141.409
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	10.697.603.085	19.695.215.242	16.608.412.652	375.587.942	47.376.818.921
2. Cuối kỳ	10.454.006.928	19.002.472.199	15.798.457.165	337.275.692	45.592.211.984

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

11- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	34.844.760.090	23.998.461.055
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	998.069.484	1.300.000.000
Cộng	35.842.829.574	25.298.461.055

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/CV/0011/KHDN/18LD ngày 22/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 34.844.760.090 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1899.0010/2018-HĐCVHM/NHCT700-CTYMECOFOOD ngày 18/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019: 998.069.484 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;

1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;
1950.2905/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 30/05/2019.

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.112.764.590	1.540.229.254
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	2.264.722.800	2.466.100.300
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	2.920.024.450	3.480.669.500
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1.513.186.922	1.357.627.087
- DNTN Hai Ron	1.126.743.500	1.076.607.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.639.544.683	8.030.728.460
Cộng	11.576.986.945	17.951.962.001

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần		38.630.790
Cộng		38.630.790

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam	876.536.400	
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú	1.105.378.300	1.253.538.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	497.169.430	1.763.490.499
Cộng	7.910.779.130	8.448.723.499

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Lương Thực Long An		96.000.000
Cộng		96.000.000

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	493.755.168	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.025.200.276	931.074.402
- Thuế thu nhập cá nhân	47.390.000	49.890.000
Cộng	1.566.345.444	980.964.402

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		132.541.181
Cộng		132.541.181

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CN Cty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		40.000.000
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	51.330.355	50.609.256
- Trích trước phí xuất gạo	16.120.000	
- Trích trước phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	150.000.000	
Cộng	217.450.355	90.609.256

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	405.449.513	454.993.713
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.750.215	81.126.257
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	92.416.897	78.896.897
+ BHXH, BHYT, BHTN phải trả cho Công ty	(1.216.000)	2.229.360
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	344.549.318	
Cộng	841.199.728	536.119.970

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	363.000.000	627.000.000
Gồm:		
+ Công ty TNHH Trâm Anh LA		264.000.000
+ SONG HYUN EUI	363.000.000	363.000.000
Cộng	363.000.000	627.000.000

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	374.811.909	240.808.679
Cộng	374.811.909	240.808.679

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.199.595.184	8.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	7.199.595.784	8.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.199.595.784)	(8.040.000.000)
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	965.585.066	4.118.066
Cộng	965.585.066	4.118.066

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo 20% tấm	Kg	106.479,00	95.971,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.911,30	3.272,72

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	110.056.081.310	148.760.772.872
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	882.446.518	1.067.509.768
Cộng	110.938.527.828	149.828.282.640

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Doanh thu nội bộ	509.254.414	898.732.551
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	833.600	29.188.220
- Doanh thu giảm giá hàng bán	48.095.832	434.420
Cộng	558.183.846	928.355.191

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	96.566.050.013	134.797.960.429
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	933.725.372	915.668.223
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	260.663.829	87.492.827
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
Cộng	97.760.439.214	135.801.121.479

Trong đó đã loại trừ:	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Giá vốn nội bộ	509.254.414	898.732.551
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	568.950	22.996.779
Cộng	509.823.364	921.729.330

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.884.329	9.986.223
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.274.311	20.880.418
Cộng	34.158.640	30.866.641

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Chi phí lãi vay	851.386.708	860.204.427
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.471.388	23.583.914
Cộng	859.858.096	883.788.341

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	16.036.364	88.909.091
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng		60.000.000
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	143.572.577	266.989.019
- Thu nhập do hàng thừa	216.363.675	150.675.724
- Thu nhập khác	3.400.043	3.889.722
Cộng	379.372.659	570.463.556

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm		
- Giá trị còn lại thanh lý tài sản cố định	86.783.270	
- Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	150.000.000	
- Các khoản khác		
Cộng	236.783.270	

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.120.252.215	1.373.537.572
- Chi phí cho nhân viên	55.159.000	45.658.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.028.742	525.966.289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.922.536.752	2.218.081.325
- Chi phí khác bằng tiền	240.132.688	305.633.890
Cộng	3.868.109.397	4.468.877.776

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Chi phí vật liệu quản lý	55.941.673	81.612.264
- Chi phí cho nhân viên	3.116.261.042	5.013.055.357
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.381.787	106.020.259
- Thuế, phí và lệ phí	251.115.430	200.475.695
- Chi phí dự phòng	909.546.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.763.250	458.535.572
- Chi phí khác bằng tiền	859.952.778	609.222.849
Cộng	5.539.961.960	6.468.921.996

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Chi phí nguyên vật liệu	116.347.561.647	162.794.632.876
- Chi phí nhân công	9.098.706.953	10.801.067.223
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.697.823.667	1.672.294.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.743.989.672	7.131.607.772
- Chi phí khác bằng tiền	1.471.456.073	1.197.892.772
Cộng	141.359.538.012	183.597.495.206

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.086.907.190	2.806.903.245
- Các khoản điều chỉnh tăng	150.629.601	17.980.301
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu		
+ Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	150.000.000	
+ Lỗ do đánh giá lại các khoản tiền gửi, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	629.601	17.980.301
- Thu nhập chịu thuế TNDN	3.237.536.791	2.824.883.546
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	647.507.358	564.976.709

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Long An, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

5640
NG T
C PH
LÁP
LƯƠNG
THỰC
N AN

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tí giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
- Tăng do trích quỹ							961,467,000		961,467,000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(9,917,112,784)						(9,917,112,784)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(961,467,000)						(961,467,000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2018			(7,199,595,784)						(7,199,595,784)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,442,200,000)						(1,442,200,000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(286,250,000)						(286,250,000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý II đầu quý III	107,778,380,000	(31,818,182)	5,376,210,634	-	-	-	965,585,066	-	114,088,357,518
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2,369,710,696						2,369,710,696
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2018									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý III đầu quý IV	107,778,380,000	(31,818,182)	7,718,321,330				965,585,066		116,430,468,214
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2,439,399,832						2,439,399,832
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2018									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	107,778,380,000	(31,818,182)	10,130,121,162	-	-	-	965,585,066	-	118,842,268,046